

Biểu mẫu 09

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HỌC MÔN
TRƯỜNG THCS NGUYỄN HỒNG ĐÀO**

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- Thực hiện theo kế hoạch 2798/KH-UBND ngày 26/5/2021 của UBND huyện Học Môn về việc huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2021-2022.	- Ưu tiên cho học sinh học lực giỏi và đạt học sinh giỏi bộ môn từ cấp Huyện trở lên. - Học sinh có thường trú tại địa phương. - Có giấy chuyển của Phòng GD&ĐT Học Môn.		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Theo chương trình của Bộ Giáo dục - Đào tạo quy định cho cấp học THCS và Sở Giáo dục Đào tạo TP.HCM.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Gia đình phối hợp với nhà trường trong việc rèn luyện hạnh kiểm, đạo đức, tác phong và học tập. - Học sinh nghiêm túc thực hiện nội quy nhà trường; có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể, xã hội.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Trường tổ chức các hoạt động ngoại khoá cho học sinh như các hoạt động văn nghệ, vui chơi giải trí, tham quan học tập thực tế, rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh, tuyên truyền pháp luật, ý nghĩa các ngày lễ lớn nhưng vẫn đảm bảo an toàn, thích ứng dạy học trong tình hình dịch bệnh kéo dài. - Hỗ trợ học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn học tập. - Phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Chương trình học đảm bảo sức khỏe cho học sinh, thực hiện chăm sóc sức khỏe học sinh như tổ chức khám sức khỏe học sinh hàng năm, chú trọng giáo dục thể chất cho học sinh. - Dự kiến: + Lên lớp đạt: 98% + Không có học sinh xếp loại hạnh kiểm yếu. + Tốt nghiệp THCS: 100%. + 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	-Đảm bảo học sinh sau khi tốt nghiệp THCS có đủ trình độ kỹ năng tiếp tục học THPT hoặc đi học các trường trung cấp nghề .			

Học Môn ngày 30 tháng 8 năm 2021



HIỆU TRƯỞNG
Võ Thị Đào

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN

TRƯỜNG THCS NGUYỄN HỒNG ĐÀO

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2075	360	495	568	652
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1883 90,75%	346 96,11%	451 91,11%	506 89,08%	580 88,96%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	174 8,39%	14 3,89%	40 8,08%	55 9,68%	65 9,97%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	16 0,77%	0 0%	4 0,81%	5 0,88%	7 1,07%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,10%	0 0%	0 0%	2 0,35%	0 0%
II	Số học sinh chia theo học lực	2075	360	495	568	652
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1000 48,19%	174 48,33%	229 46,26%	264 46,48%	333 29,75%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	656 31,61%	114 31,67%	164 33,13%	184 32,39%	194 29,75%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	397 19,13%	66 18,33%	99 20,00%	107 18,87%	125 19,17%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	19 0,92%	6 1,67%	2 0,40%	11 1,94%	0 0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	3 0,14%	0 0%	1 0,20%	2 0,35%	0 0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2075	360	495	568	652
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2023 97,47%	348 96,67%	480 96,97%	543 95,60%	652 100,00%
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	90 4,43%	90 25,00%	-	-	-
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	908 43,76%	84 23,33%	228 46,06%	264 46,48%	332 50,92%
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	542 26,12%	-	163 32,93%	184 32,39%	195 29,91%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	48 2,31%	12 3,33%	13 2,63%	23 3,05%	0 0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	22 1,06%	6 1,67%	3 0,61%	13 2,29%	0 0%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	14-0,67% 74 -3,57%	5-1,39% 17-4,72%	4-0,81% 25 -5,05%	4-0,70% 21 -3,70%	1-0,15% 11 -1,69%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-	-
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-	-
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	14	0	2	1	11
1	Cấp tỉnh/thành phố	14	0	2	1	11

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG THCS NGUYỄN HỒNG ĐÀO

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	30	1,54 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	6	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	
7	Bình quân lớp/phòng học	1,5	
8	Bình quân học sinh/lớp	46	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	11859	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	6400	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1680	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	252	
3	Diện tích thư viện (m ²)	124	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	112	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	300	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	102	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	102	2
1.1	Khối lớp 6	09	2
1.2	Khối lớp 7	22	2
1.3	Khối lớp 8	25	2
1.4	Khối lớp 9	29	2
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	09	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2.4	Khối lớp 9	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	32	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	112	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	01	Cái
2	Cassette	09	Cái
3	Đầu Video/đầu đĩa, Projector	01	Cái
4	Bảng tương tác	03	Cái
5	Đàn Organ	02	Cái
6	Hệ thống trồng cây theo mô hình thủy canh	01	Cái

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	84
XI	Nhà ăn	596

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú <i>Không thực hiện do ảnh hưởng của dịch bệnh kéo dài</i>	9 (1400 m ²)	1221	1,17
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		1,4
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	-	-	-	-	-

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Học Môn ngày 20 tháng 7 năm 2022



Biểu mẫu 12

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**UBND HUYỆN HỌC MÔN
TRƯỜNG THCS NGUYỄN HỒNG ĐÀO**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường
trung học cơ sở, năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên														
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	71		1	66	4			27	44		0	71		
1	Toán	12			10	2			5	7			12		
2	Vật lí	5		1	4				4	1			5		
3	Hóa	4			4				1	3			4		
4	Sinh	4			4				2	2			4		
5	Ngữ văn	9			9				3	6			9		
6	Lịch sử	4			4				2	2			4		
7	Địa lí	5			5				2	3			5		
8	Tiếng Anh	7			6	1			1	6			7		
9	Thể dục	6			5	1			3	3			6		
10	Âm nhạc	2			2				1	1			2		
11	Mỹ Thuật	2			2				1	1			2		
12	Công nghệ	4			4					4			4		
13	Tin học	5			5				2	3			5		
14	GDCD	2			2					2			2		
II	Cán bộ quản lý	3										3	3		
1	Hiệu trưởng	1			1					1			1		
2	Phó hiệu trưởng	2			2				1	1			2		
III	Nhân viên	31													
1	Nhân viên văn thư	1			1								1		
2	Nhân viên kế toán	2			1		1						2		
3	Thủ quỹ	1											1		
4	Nhân viên y tế	1											1		
5	Nhân viên thư viện	1			1								1		
6	Tổng phụ trách	1			1								1		
7	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1						1		

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	-												
9	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1									
10	Học vụ	1					1					1		
11	CT Phụ cấp	1					1				1			
12	Giám thị	3			1	1	1					2	1	
13	Phục vụ	4					4					4		
14	Bảo vệ	4					4					9		

Học Môn, ngày 20 tháng 7 năm 2022



Võ Thị Đào